



yòng chǎng

用场

noun · use, purpose

Example Sentences

Zhè bǎ jiù yǐ zi hái yǒu yòng chǎng bié rēng diào
这把旧椅子还有用场，别扔掉。

This old chair still has a use, don't throw it away.

Zhè xiē cái liào zài gōng chéng zhōng pài shàng le dà yòng chǎng
这些材料在工程中派上了大用场。

These materials proved very useful in the project.

Trace each character, then write the word on your own.

用 用 用 用 用 用 用 用

场 场 场 场 场 场 场 场